

THANH HÀ (Biên soạn)

# Động từ

Tiếng  
Anh

UYÊN  
LIỆU

sitive  
intransitive

New  
Editi  
-on



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

**ĐỘNG TỪ  
TIẾNG ANH**

THANH HÀ  
(*Biên soạn*)

# ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

## Lời nói đầu

Một trong những khó khăn của người học tiếng Anh là làm thế nào để nắm vững ngữ pháp, trong đó hiểu và vận dụng các loại từ trong câu. Xuất phát từ thực tế đó chúng tôi biên soạn bộ sách “Động từ tiếng Anh” này.

Cuốn sách là những kiến thức cơ bản về động từ trong tiếng Anh, cách sử dụng, có kèm theo các ví dụ thực tế đi kèm.

Để dùng cuốn sách này có hiệu quả hơn, tốt nhất bạn nên đọc kỹ từng phần trước khi đọc sang phần sau.

Trong quá trình biên soạn chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn.

## CÁC DẠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Động từ được định nghĩa trên cơ sở hình thức khi có thể, và theo cách sử dụng của chúng trong câu.

Trong các ví dụ dưới đây, những từ được gạch chân là động từ.

- I go to school.  
*Tôi đi đến trường.*
- She sings a song.  
*Cô ấy hát một Bài hát.*
- He answered very well.  
*Anh ấy trả lời rất tốt.*

Động từ có năm hình thức như sau:

1. Nguyên mẫu (*base form*) - từ thường thấy trong từ điển.
2. Hình thức thêm “e/es” (*-s form*) - thường dùng ở ngôi thứ ba số ít.
3. Hình thức quá khứ (*past tense*) - thường dùng ở quá khứ đơn.
4. Hình thức hiện tại phân từ (*-ing participle*) - thường dùng ở thì tiếp diễn hay trong các mệnh đề phân từ hiện tại.
5. Hình thức quá khứ phân từ (*past participle*) - thường dùng ở thì hoàn thành hay trong thể bị động, có nhiều động từ hình thức quá khứ và quá khứ phân từ giống nhau.

Các động từ có hình thức quá khứ và quá khứ phân từ tận cùng bằng “ed” rất phổ biến trong tiếng Anh, gọi là động từ **có quy tắc (regular)**.

*Ví dụ: watch - watched, look - looked*

## **ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH**

Những động từ khác thuộc dạng **bất quy tắc (irregular)**, có nghĩa là hình thức của từng động từ không theo một nguyên tắc nào. Tất cả động từ đều có *s-form* và *ing-form* và những hình thức này luôn luôn có quy tắc nên để biết hình thức của mỗi động từ tiếng Anh, cần biết ba hình thức của mỗi động từ bất quy tắc: **nguyên mẫu (base form) - quá khứ (past tense) - quá khứ phân từ (past participle)**.

\* **Chú ý:** các động từ khuyết thiếu: “**can, may, must, might, will, should, could...**” không có hình thức ở ngôi thứ ba số ít (*-s form*), hiện tại phân từ (*-ing form*) hoặc các thì quá khứ (*past tense*). Quy tắc sử dụng các động từ khuyết thiếu này hoàn toàn khác với động từ.

### **CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ**

Trong tiếng Anh có hai loại động từ chính là ngoại động từ và nội động từ.

#### **1. Ngoại động từ (transitive verb)**

Ngoại động từ: có thể theo sau là một danh từ làm tân ngữ - tên của người, vật hay sự vật tiếp nhận hành động.

Ví dụ:

- She is cleaning the floor.

*Cô ấy đang lau nhà.*

- We met him at the bank.

*Chúng tôi gặp anh ấy ở ngân hàng.*

- I helped that woman.

*Tôi đã giúp người phụ nữ ấy.*

#### **2. Nội động từ (intransitive verb)**

Nội động từ: không có danh từ theo sau nó. Nói cách khác, sau nội động từ không có tân ngữ.



Ví dụ:

- He draws.

*Anh ấy vẽ.*

- We work.

*Chúng tôi làm việc.*

- I felt tired.

*Tôi cảm thấy mệt mỏi.*

Nội động từ được chia thành hai nhóm: động từ nối (*linking verb*) và động từ không nối (*not linking verb*).

*Động từ nối*: theo sau là một danh từ nên dễ nhầm với ngoại động từ, nhưng danh từ theo sau động từ nối luôn nói về người hay vật có vai trò là chủ ngữ của động từ. Động từ nối thường dùng là “*be*”, “*become, turn, get*”.

Ví dụ:

- This wallet is Lan's mother.

*Cái ví này là của mẹ Lan.*

- She has become a singer.

*Cô ấy đã trở thành ca sĩ.*

- He turned out to be my mother's doctor.

*Hoá ra ông ấy là bác sĩ của mẹ tôi.*

Theo sau động từ nối có thể là tính từ hay trạng từ mô tả hoặc định vị cho chủ ngữ.

Ví dụ:

- She is very big.

*Cô ấy rất béo.*

- The building looks solid.

*Toà nhà trông rất vững chắc.*

- The table is over here.

*Cái bàn ở đây.*

Nhiều động từ có thể là ngoại động từ hoặc nội động từ tùy theo sự xuất hiện của tân ngữ hay không.

Ví dụ:

- He draws.

## ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

---

*Anh ấy vẽ. (Nội động từ)*

- He draws a picture.

*Anh ấy vẽ một bức tranh. (Ngoại động từ)*

Các từ điển đều phân biệt “*vt*” (*verb transitive*) hoặc “*vi*” (*verb intransitive*).

### THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

*Thì* là thời gian mà động từ đó đề cập tới: thì hiện tại (*present*), thì quá khứ (*past*), thì tương lai (*future*),...

Trong tiếng Anh thì của động từ được diễn tả bằng nhiều loại cụm động từ, qua đó các trợ động từ sẽ được kết hợp với một trong những hình thức của động từ. Do đó, vấn đề chủ yếu của người học động từ tiếng Anh không phải chỉ là học thuộc lòng những hình thức của động từ. Quan trọng là phải nắm được sự phức tạp của cụm động từ tiếng Anh, với rất nhiều loại khác nhau.



THÌ HIỆN TẠI

THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG

1. Hình thức

Trong câu khẳng định, thì hiện tại có hai hình thức: nguyên mẫu (*base form*) và ngôi thứ ba số ít thêm “s/es” (*S-form*). Hình thức nguyên mẫu được sử dụng với những chủ ngữ “*I / we / you / they*”. Hình thức “*S-form*” được dùng với các chủ từ “*he / she / it*” hoặc bất cứ cấu trúc danh từ nào mà những từ trên có thể thay thế.

*I / we / you / they + V (nguyên mẫu)*

*he / she / it + V- s/es*

\* Quy tắc thêm “s/es” vào sau động từ nguyên mẫu, nếu động từ ở ngôi thứ ba số ít:

- Nếu V tận cùng bằng “o”, thêm “es”

Ví dụ:

to go: He goes (*Anh ấy đi*)

to do: He does (*Anh ấy làm*)

- V tận cùng bằng “x, ss, sh, ch” thì thêm “es”

Ví dụ:

to fix: He fixes (*Anh ấy sửa*)

to cross: She crosses (*Cô ấy đi qua*)

to brush: She brushes (*Cô ấy chải*)

to teach: She teaches (*Cô ấy dạy học*)

to watch: My little baby watches TV (đứa bé của tôi xem TV)

- V tận cùng bằng “y” (đứng sau một phụ âm) trước khi thêm “s” phải đổi “y” thành “ie”.

Ví dụ:

to marry: He marries (*Anh ta cưới*)

to study: He studies (*Anh ta học*)

## **ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH**

nhưng trước y l à nguyên âm thì giữ nguyên y, rồi thêm s

to play: He plays (*Anh ta chơi*)

\* Các cách phát âm khi thêm “s/es” vào động từ nguyên mẫu: /ɪz/, /s/, hoặc /z/

- Âm cuối phát âm là /s/ khi động từ nguyên mẫu kết thúc bằng: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/.

Ví dụ:

stop	stops
hit	hits
cook	cooks

- Âm cuối phát âm là /ɪz/ khi động từ nguyên mẫu kết thúc bằng: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /dʒ/, /tʃ/.

Ví dụ:

miss	misses
rise	rises
wash	washes
watch	watches
judge	judges

- Âm cuối phát âm là /z/ nếu âm cuối của động từ nguyên mẫu không nằm trong hai nguyên tắc trên.

Ví dụ:

lay	lays
ride	rides
ring	rings
smell	smells

### **2. Cách sử dụng**

a. *Diễn tả một sự việc, một hành động theo thói quen hoặc lặp đi lặp lại*

Các động từ chỉ tần suất đi kèm: always, often, usually, sometimes, every, regularly, rarely, ...

Ví dụ: